

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

011
CHI
CÓN
ANG
N4

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông	Vũ Bá Hòa	Thành viên
Ông	Trần Đức Quảng	Thành viên
Ông	Nguyễn Phúc Long	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Phi Yến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Đức Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Quang Pháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Phúc Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Phan Cảnh Thông	Trưởng ban
Bà	Dương Ngọc Hòa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/01/2015)
Bà	Phan Thị Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

105-
NHÀ
C TY T
KIỂM
AASC
P. HỒ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Địa chỉ: Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ngoài việc công bố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chậm so với thời hạn, Ban Tổng Giám đốc cam kết không vi phạm các nghĩa vụ khác trong việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *[Signature]*



Trần Đức Thịnh



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được lập ngày 15 tháng 07 năm 2016, từ trang 7 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản chi phí lãi vay không được vốn hóa của dự án xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy Tân Mai Tây Nguyên số tiền 14,168 tỷ VND, điều này dẫn tới chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.
- Công ty chưa điều chỉnh hồi tố chi phí khấu hao hệ thống dây chuyền sản xuất bột giấy OCC với giá trị lũy kế ước tính đến thời điểm 31/12/2013 là 9,316 tỷ VND, điều này dẫn tới chỉ tiêu giá vốn trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2013 đang phản ánh thiếu giá trị tương ứng.
- Công ty chưa ghi nhận chi phí thanh lý tài sản của nhà máy giấy Đồng Nai vào kết quả kinh doanh trong năm số tiền 13,686 tỷ VND. Giá trị thanh lý này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, điều này dẫn tới chỉ tiêu chi phí khác trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 đang phản ánh thiếu giá trị tương ứng.

- Công ty chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn dịch vụ đào tạo vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 vào thời điểm thực hiện đào tạo kết thúc cũng như thực hiện việc thanh lý trường nghề, với các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể ước tính được doanh thu từ hoạt động này cũng như các ảnh hưởng của nó tới Báo cáo tài chính hợp nhất. Liên quan đến hoạt động này, Công ty đang phản ánh một số khoản chi phí đào tạo về kỹ thuật ngành giấy ở chỉ tiêu Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất với tổng số tiền là 16,275 tỷ đồng (Xem thuyết minh số 16).
- Khoản nợ phải thu khác tại các Xí nghiệp nguyên liệu giấy tại ngày 31/12/2014 với số tiền 14,430 tỷ VND (tại ngày 31/12/2013 số tiền 13,847 tỷ VND, phải trả khác số tiền 33,788 tỷ VND (tại ngày 31/12/2013 số tiền 32,885 tỷ VND) chưa được xác nhận, bằng các thủ tục khác chúng tôi không thể khẳng định sự phù hợp khoản phải thu và phải trả này tại ngày 31/12/2014 cũng như ảnh hưởng của nó tới các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Khoản nợ người mua trả tiền trước số tiền 16,709 tỷ VND, khoản nợ phải trả người bán số tiền 22,167 tỷ VND và khoản nợ trả trước cho người bán 27,296 tỷ VND tại ngày 31/12/2014 chưa được đối chiếu xác nhận, bằng các thủ tục kiểm toán khác đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được sự phù hợp các khoản mục nêu trên tại ngày 31/12/2014 cũng như ảnh hưởng của nó tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Theo nội dung được trình bày tại thuyết minh số 14 bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, nhà máy Giấy Tân Mai (cơ sở sản xuất Giấy lớn nhất Công ty) đang trong quá trình thực hiện di dời địa điểm sản xuất theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến khu đô thị được quy hoạch. Tính đến ngày 31/12/2014 chi phí liên quan đến quá trình ngưng sản xuất và di dời địa điểm là 84,011 tỷ VND đang được Công ty tập hợp và trình bày vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang để sau này quyết toán với Cơ quan nhà nước theo nội dung Công văn số 6999/UBND-CNN ngày 16/10/2006 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Theo nội dung được trình bày tại thuyết minh số 42, vào ngày 31/12/2014 Công ty có số lỗ lũy kế 500 tỷ VND (chưa bao gồm các ảnh hưởng của ý kiến ngoại trừ nêu trên), số dư nợ ngắn hạn đang vượt quá tài sản ngắn hạn 991,119 tỷ VND, các khoản nợ vay quá hạn tại các ngân hàng với tổng số tiền 414,070 tỷ VND chưa được ngân hàng cơ cấu lại thời gian trả nợ. Vấn đề này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động theo khái niệm hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc từ sự bảo trợ của các chủ sở hữu theo pháp luật Việt Nam và các quy định có liên quan.
- Theo nội dung trình bày tại Thuyết minh số 40 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2014 Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng đã bị Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng thu hồi giấy phép đầu tư do chậm tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa trích khấu hao hệ thống dây chuyền sản xuất bột giấy OCC và nhấn mạnh vấn đề chi phí liên quan đến quá trình ngưng sản xuất và di dời địa điểm sản xuất Nhà máy Giấy Tân Mai. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được kiểm toán viên trình bày trong Báo cáo kiểm toán này.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1623-2013-002-1

105-0
NHÀ
TY T
KIỂM
AASC
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.013.118.010.594	1.034.096.962.360
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	873.830.831	13.348.148.143
111	1. Tiền		873.830.831	13.348.148.143
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.000.000	10.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000	10.000.000
130	III. Các khoản phải thu		155.480.047.493	121.144.697.126
131	1. Phải thu của khách hàng	05	87.807.229.532	79.303.101.786
132	2. Trả trước cho người bán		58.549.865.394	49.235.277.000
135	3. Các khoản phải thu khác	06	35.023.840.632	17.831.049.275
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.900.888.065)	(25.224.730.935)
140	IV. Hàng tồn kho	07	833.150.145.029	863.720.095.201
141	1. Hàng tồn kho		836.655.410.690	867.225.360.862
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.505.265.661)	(3.505.265.661)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.603.987.241	35.874.021.890
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	1.992.994.685	2.228.417.553
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.290.492.679	32.053.834.971
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	09	65.690.849	77.488.285
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.254.809.028	1.514.281.081
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.343.204.017.922	4.969.036.472.703
220	II. Tài sản cố định		5.166.152.543.766	4.787.110.219.606
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	273.137.175.268	378.948.488.821
222	- Nguyên giá		898.556.680.855	1.048.006.391.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(625.419.505.587)	(669.057.902.465)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	13.959.729.360	16.668.625.984
225	- Nguyên giá		16.751.675.224	19.968.551.787
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.791.945.864)	(3.299.925.803)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	29.831.413.800	30.495.973.728
228	- Nguyên giá		33.156.967.454	33.156.967.454
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.325.553.654)	(2.660.993.726)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.849.224.225.338	4.360.997.131.073
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	46.157.332.782	45.077.319.360
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		46.157.332.782	45.077.319.360
260	V. Tài sản dài hạn khác		130.894.141.374	136.848.933.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	94.502.998.812	99.345.010.587
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		36.355.902.233	36.355.902.233
268	3. Tài sản dài hạn khác		35.240.329	1.148.020.917
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.356.322.028.516	6.003.133.435.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.067.548.253.120	5.593.003.578.031
310	I. Nợ ngắn hạn		2.004.237.780.081	1.478.925.201.096
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	679.348.326.803	700.259.464.121
312	2. Phải trả cho người bán	18	76.562.047.222	85.091.306.848
313	3. Người mua trả tiền trước		16.740.134.158	22.867.238.034
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	92.900.813.084	72.320.743.203
315	5. Phải trả người lao động		2.171.369.378	2.293.270.672
316	6. Chi phí phải trả	20	6.811.665.531	63.996.186.723
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.140.035.494.967	542.233.122.009
323	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(10.332.071.062)	(10.136.130.514)
330	II. Nợ dài hạn		4.063.310.473.039	4.114.078.376.935
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	793.962.506	693.962.506
334	2. Vay và nợ dài hạn	23	4.061.901.125.909	4.112.475.323.518
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		615.384.624	909.090.911
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		261.023.410.161	382.379.340.102
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	261.023.410.161	382.379.340.102
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		890.915.030.000	890.915.030.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(137.757.318.678)	(137.757.318.678)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.744.426	11.744.426
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.908.458.115	7.908.458.115
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(500.054.503.702)	(378.698.573.761)
439	C Lợi ích của cổ đông thiểu số		27.750.365.235	27.750.516.930
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.356.322.028.516	6.003.133.435.063

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.724.757.299	7.724.757.299
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.909,13	1.912,48
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	641,57	502,03
- Đô la Canada (CAD)	502,03	641,57

Người lập biểu



Dương Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	271.427.688.221	517.587.713.739
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	18.568.183.624	12.333.721.830
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	252.859.504.597	505.253.991.909
11	4. Giá vốn hàng bán	28	259.399.604.486	499.630.860.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(6.540.099.889)	5.623.131.042
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	110.907.422	184.810.266
22	7. Chi phí tài chính	30	73.984.943.542	93.905.555.947
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		72.032.664.461	91.277.194.509
24	8. Chi phí bán hàng	31	3.091.761.786	12.856.089.327
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	31.046.019.729	38.788.959.390
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(114.551.917.524)	(139.742.663.356)
31	11. Thu nhập khác	33	58.762.807.520	125.577.628.753
32	12. Chi phí khác	34	66.646.552.199	48.962.216.394
40	13. Lợi nhuận khác		(7.883.744.679)	76.615.412.359
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		1.080.013.422	3.844.456.081
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(121.355.648.781)	(59.282.794.916)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	432.855	941.139.603
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(121.356.081.636)</u>	<u>(60.223.934.519)</u>
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(151.695)	(218.405)
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(121.355.929.941)	(60.223.716.114)

Người lập biểu



Dương Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		403.758.112.416	529.675.936.606
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(218.855.876.236)	(315.515.213.303)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.006.510.782)	(59.715.782.137)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(62.844.153.232)	(23.184.676.189)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.782.616)	(824.159.409)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.260.140.183	19.287.389.849
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.641.044.624)	(6.094.231.453)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>120.666.885.110</i>	<i>143.629.263.964</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(136.529.457.660)	(348.583.349.405)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		59.633.168.003	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.651.249)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.242.399.224	184.157.625
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(61.653.890.433)</i>	<i>(348.403.843.029)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		220.689.616.518	572.098.910.538
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(292.174.951.445)	(357.333.977.742)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(71.485.334.927)</i>	<i>214.764.932.796</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(12.472.340.250)</i>	<i>9.990.353.731</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.348.148.143	3.357.794.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.977.062)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	873.830.831	13.348.148.143

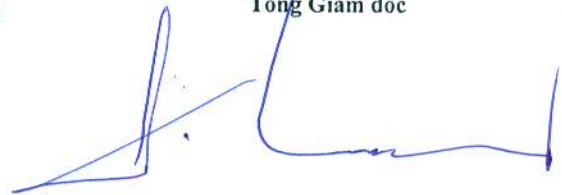
Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Ngọc Hòa

Nguyễn Phúc Long

Trần Đức Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường số 11, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Giấy Tân Mai	Khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất giấy
- Chi nhánh Hà Nội	Số 28 Phố Trần Bình, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh giấy các loại
- Xí nghiệp kinh doanh bất động sản Tân Mai Biên Hoà	Khu phố 1, phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Kinh doanh Bất động sản
- Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đông Nam Bộ	Tổ 1, Khu phố 3, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Trồng rừng nguyên liệu
- Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đắc Lắc	E3 Trần Khánh Dư, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắc Lắc	Trồng rừng nguyên liệu
- Xí nghiệp nguyên liệu giấy Lâm Đồng	5A Hải Thượng, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Trồng rừng nguyên liệu

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy;
- Bán buôn các loại giấy, cellulose, các sản phẩm từ giấy, nguyên liệu giấy, dăm mảnh, bột giấy, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất bảng 1 theo Công ước Quốc tế, hóa chất độc hại thuộc danh mục cấm và hóa chất thuộc danh mục phải có chứng chỉ hành nghề, không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành giấy;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác. Trồng cây hàng năm khác;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng công nghiệp, hạ tầng khu dân cư, cho thuê văn phòng, kinh doanh nền bãi, kho bãi;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh cảng sông;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;



- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đào tạo nghề (công nghệ bột giấy, giấy, các nghề cơ điện);
- Sản xuất kinh doanh hơi nước công nghiệp;
- Gia công in ấn các loại tập vở, sách, tạp chí, bao bì, nhãn hiệu (in xuất bản ấn phẩm phải có giấy phép);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Gia công lắp ráp cơ điện;
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn. Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Khai thác gỗ rừng trồng. Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (trừ xi mạ, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Ký túc xá học sinh, sinh viên (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Cung cấp suất ăn công nghiệp (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Cura, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bền (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (thực hiện theo quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) (trừ động vật hoang dã thuộc danh mục cấm)
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Nhà máy Giấy Tân Mai (cơ sở sản xuất Giấy lớn nhất Công ty) đang trong quá trình thực hiện di dời địa điểm sản xuất theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến khu đô thị được quy hoạch. Tính đến ngày 31/12/2014 chi phí liên quan đến quá trình ngưng sản xuất và di dời địa điểm là 84,011 tỷ VND đang được Công ty tập hợp và trình bày vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang để sau này quyết toán theo nội dung của Công văn số 6999/UBND-CNN ngày 16/10/2006. Do đó doanh thu năm 2014 giảm mạnh so với năm 2013 với tỷ lệ giảm 47,56 % dẫn tới các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 giảm mạnh so với năm 2013.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc các báo cáo tài chính hợp nhất này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 15 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

006-C
NH
NH
TOÁN
CHỈ M

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo điểm 1, điều 26, chương IV, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần miễn thuế 3 năm (2005, 2006, 2007) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được hợp nhất từ Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian ưu đãi còn lại của hai công ty.

2.19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	67.421.275	200.083.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	806.409.556	13.148.064.964
	873.830.831	13.348.148.143

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	10.000.000	10.000.000
	10.000.000	10.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Thanh Bình	10.310.000.000	19.000.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Nhật Quang Thanh	3.183.996.000	3.343.996.000
Công ty TNHH MTV Cường Thịnh Phát	7.810.160.000	7.870.160.000
Phải thu các khách hàng khác	66.503.073.532	49.088.945.786
	87.807.229.532	79.303.101.786

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu cơ quan thuế tỉnh Bình Dương tiền thuế GTGT đề nghị hoàn	15.964.858.702	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	935.716.739	1.000.262.195
Phải thu khác tại Văn phòng Công ty	2.814.575.603	2.527.225.860
Phải thu về ứng vốn giao khoán trồng rừng tại các xí nghiệp	14.430.008.524	13.847.252.339
Phải thu khác tại trường nghề Tân Mai	-	4.477.300
Phải thu các khoản tạm ứng cổ tức năm 2009 sau khi có kết quả kiểm toán	-	2.192.390
Phải thu nhà máy Giấy Đồng Nai	-	356.864.423
Phải thu Công ty Cổ phần Đồng Nai	-	56.745.000
Phải thu khác	878.681.064	36.029.768
	35.023.840.632	17.831.049.275

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.204.730.706	87.531.558.129
Công cụ, dụng cụ	79.799.631	79.799.631
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	780.707.716.883	724.234.147.344
Thành phẩm	1.318.798.994	39.717.228.038
Hàng hóa	1.319.587.503	15.565.715.977
Hàng gửi đi bán	24.776.973	96.911.743
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.505.265.661)	(3.505.265.661)
	833.150.145.029	863.720.095.201

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp các khoản vay ngắn hạn và dài hạn là: 332.937.169.731 VND

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Hoạt động sản xuất, gia công giấy	166.173.584	506.144.886
- Hoạt động lâm sinh do Văn phòng quản lý	204.383.899.277	185.502.595.168
- Hoạt động lâm sinh tại XN Lâm sinh Đông Nam Bộ (trồng rừng nguyên liệu)	13.083.923.222	4.639.785.403
- Hoạt động lâm sinh tại XN Lâm sinh Lâm Đồng (trồng rừng nguyên liệu)	440.581.370.311	409.418.311.063
- Hoạt động lâm sinh tại XN Lâm sinh Đắk Lắk (trồng rừng nguyên liệu)	113.805.582.604	116.137.921.039
- Hoạt động lâm sinh tại BQL rừng nguyên liệu Quảng Ngãi	5.169.367.051	4.552.213.291
- Hoạt động lâm sinh tại BQL rừng nguyên liệu Kontum	3.517.400.834	3.477.176.494
	780.707.716.883	724.234.147.344

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ trường nghề và tiền thuê nhà trả trước (*)	1.517.316.947	1.505.450.054
Chi phí thuê nhà	-	60.000.000
Công cụ sản xuất, phụ tùng sửa chữa, thay thế chờ phân bổ	445.677.738	589.952.487
Các khoản bảo hiểm tài sản	-	73.015.012
Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	30.000.000	-
	1.992.994.685	2.228.417.553

(*) Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 16

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.690.849	65.690.849
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.797.436
	65.690.849	77.488.285

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.018.810.628	1.513.881.081
Cầm cố, ký cược ngắn hạn	2.235.998.400	400.000
	<u>3.254.809.028</u>	<u>1.514.281.081</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	174.303.985.987	800.067.466.662	44.448.629.999	29.186.308.638	1.048.006.391.286
Số tăng trong năm	6.356.034.249	4.162.566.763	-	-	10.518.601.012
- Mua sắm	-	48.000.000	-	-	48.000.000
- XDCB hoàn thành	6.356.034.249	4.114.566.763	-	-	10.470.601.012
Số giảm trong năm	(42.906.374.111)	(99.990.522.745)	(16.280.412.828)	(791.001.759)	(159.968.311.443)
- Thanh lý TSCĐ	(42.906.374.111)	(99.990.522.745)	(16.280.412.828)	(791.001.759)	(159.968.311.443)
Số dư cuối năm	<u>137.753.646.125</u>	<u>704.239.510.680</u>	<u>28.168.217.171</u>	<u>28.395.306.879</u>	<u>898.556.680.855</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59.816.507.774	550.560.835.985	35.398.159.929	23.282.398.777	669.057.902.465
Số tăng trong năm	9.750.479.067	37.038.682.672	1.657.138.112	1.796.737.371	50.243.037.222
- Khấu hao TSCĐ	9.750.479.067	37.038.682.672	1.657.138.112	1.796.737.371	50.243.037.222
Số giảm trong năm	(21.825.689.333)	(59.457.302.219)	(12.042.739.824)	(555.702.724)	(93.881.434.100)
- Thanh lý TSCĐ	(21.825.689.333)	(59.457.302.219)	(12.042.739.824)	(555.702.724)	(93.881.434.100)
Số dư cuối năm	<u>47.741.297.508</u>	<u>528.142.216.439</u>	<u>25.012.558.217</u>	<u>24.523.433.424</u>	<u>625.419.505.587</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	114.487.478.213	249.506.630.677	9.050.470.070	5.903.909.862	378.948.488.821
Tại ngày cuối năm	<u>90.012.348.617</u>	<u>176.097.294.241</u>	<u>3.155.658.954</u>	<u>3.871.873.456</u>	<u>273.137.175.268</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 253.350.200.008 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.187.873.559 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ di dời: 661.751.066.022 VND



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.478.947.951	489.603.836	19.968.551.787
Số tăng trong năm	5.000.000	6.000.000	11.000.000
- Nguyên giá khi hết thời hạn thuê	5.000.000	6.000.000	11.000.000
Số giảm trong năm	(2.732.272.727)	(495.603.836)	(3.227.876.563)
- Thanh lý TSCĐ	(2.732.272.727)	(495.603.836)	(3.227.876.563)
Số dư cuối năm	16.751.675.224	-	16.751.675.224
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.209.258.427	90.667.376	3.299.925.803
Số tăng trong năm	1.173.596.524	8.311.176	1.181.907.700
- Khấu hao	1.173.596.524	8.311.176	1.181.907.700
Số giảm trong năm	(1.590.909.087)	(98.978.552)	(1.689.887.639)
- Thanh lý TSCĐ	(1.590.909.087)	(98.978.552)	(1.689.887.639)
Số dư cuối năm	2.791.945.864	-	2.791.945.864
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.269.689.524	398.936.460	16.668.625.984
Tại ngày cuối năm	13.959.729.360	-	13.959.729.360

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.959.729.360 VND
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối năm chờ di dời: 16.751.675.224 VND

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.500.130.590	2.656.836.864	33.156.967.454
Số dư cuối năm	30.500.130.590	2.656.836.864	33.156.967.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.167.846.841	493.146.885	2.660.993.726
Số tăng trong năm	-	664.559.928	664.559.928
- Khấu hao	-	664.559.928	664.559.928
Số dư cuối năm	2.167.846.841	1.157.706.813	3.325.553.654
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.332.283.749	2.163.689.979	30.495.973.728
Tại ngày cuối năm	28.332.283.749	1.499.130.051	29.831.413.800

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.934.213.658 VND

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	2.932.680.464.076	2.648.186.598.576
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	1.020.436.599.101	932.903.791.850
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	62.415.365.625	62.099.385.658
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	19.562.040.622	19.538.040.622
Xây dựng dây chuyền bột tuyển tính tại Trị An	1.522.520.469	1.522.520.469
Xây dựng nhà máy bột và giấy Tân Mai - Tây Nguyên (1)	578.073.580.677	523.341.096.432
Xây dựng nhà máy bột và giấy Tân Mai - Miền Trung (1)	53.070.246.499	38.623.644.614
Xây dựng nhà máy Giấy Tân Mai - Miền Đông (1)	31.951.159.881	28.180.398.515
Xây dựng nhà máy Giấy Tân Mai - Lâm Đồng (1)	3.809.858.887	3.403.206.376
Chi phí di dời nhà máy Giấy Tân Mai (2)	84.011.711.876	59.535.746.113
Dây chuyền sản xuất bột DIP (3)	11.240.325.445	11.240.325.445
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý (4)	13.686.672.034	-
Công trình nhà hàng, văn phòng làm việc ở Đồng Nai	12.346.295.838	11.410.895.108
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm 2013	8.894.741.525	5.842.507.461
Xây dựng khu trung tâm thương mại (Hà Nội)	1.069.966.343	1.069.966.343
Xây dựng khu trung tâm thương mại Tân Mai - Biên Hòa	1.340.005.581	1.067.679.586
Công trình Cảng sông Cogido	203.795.288	463.510.036
Dự án kho giấy tại Hà Nội	345.864.909	345.864.909
Dự án sản xuất bột giấy và giấy tại Đăk Nông	487.271.518	487.271.518
Trung tâm nghiên cứu phát triển lâm nghiệp tại Đồng Nai	215.603.578	215.603.578
Dự án trồng cao su	853.495.135	853.495.135
Chi phí di dời nhà máy giấy Đồng Nai (Cogido)	1.867.000.000	-
Chi phí chung các dự án	6.019.485.172	-
Dự án khu Logistic	1.907.864.927	-
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy Giấy Đồng Nai	-	4.746.735.701
Khu vực sân banh	-	5.684.310.571
Công trình khác	1.212.290.332	234.536.457
	4.849.224.225.338	4.360.997.131.073

(1) Đây là toàn bộ giá trị đầu tư lũy kế của các dự án nhà máy giấy của Công ty đến 31/12/2014, Sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, Công ty sẽ chuyển giá trị đầu tư này về các Công ty con theo hình thức góp vốn cổ phần.

(2) Nhà máy Giấy Tân Mai (cơ sở sản xuất Giấy lớn nhất Công ty) đang trong quá trình thực hiện di dời địa điểm sản xuất theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến khu đô thị được quy hoạch. Các khoản chi phí liên quan đến công tác di dời và các khoản chi phí ngưng hoạt động trong giai đoạn di dời được Công ty tập hợp theo dõi trên chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Các khoản chi phí này sau khi công tác di dời hoàn thành sẽ không được Nhà nước hỗ trợ, Công ty sẽ quyết toán cùng với nguồn thu từ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của nhà máy Tân Mai theo nội dung của Công văn số 6999/UBND-CNN ngày 16/10/2006 của UBND tỉnh Đồng Nai.

(3) Đây là dự án đầu tư xây dựng Dây chuyền sản xuất bột DIP tại Nhà máy giấy Đồng Nai, Dự án đang đầu tư dở dang thì nhà máy thuộc diện di dời theo quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai. Do vậy, Công ty không tiếp tục đầu tư và đang tìm đối tác để thanh lý dây chuyền.

(4) Giá trị còn lại của tài sản thanh lý tài sản trong năm chưa được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	46.157.332.782	45.077.319.360
- Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	46.157.332.782	45.077.319.360
	<u>46.157.332.782</u>	<u>45.077.319.360</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Thành phố Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh bất động sản

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	99.345.010.587	87.896.057.088
Số tăng trong năm	8.450.260.693	37.766.751.070
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(13.292.272.468)	(26.317.797.571)
Số dư cuối năm	<u>94.502.998.812</u>	<u>99.345.010.587</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ tại trường dạy nghề Tân Mai (1)	14.758.527.312	14.758.527.312
Chi phí trợ cấp thôi việc cho người lao động (2)	3.559.956.801	6.809.358.856
Lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp (3)	32.097.499.992	32.964.999.996
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Công ty CP Tân Mai Miền Trung	44.001.061.576	44.001.061.576
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	85.953.131	811.062.847
	<u>94.502.998.812</u>	<u>99.345.010.587</u>

(1) Là chi phí đào tạo cho số lượng học viên về kỹ thuật ngành giấy, theo yêu cầu của các Công ty con về việc cung cấp lao động được đào tạo chuyên môn cho các dự án đang triển khai. Sau khi hoàn tất đào tạo sẽ chuyển giao học viên cho các Công ty Con và thu lại phí đào tạo.

(2) Số chi phí chi trả cho người lao động sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm theo quy định của Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

(3) Đây là giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp tại Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai trước khi sáp nhập về Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, khoản lợi thế này đang được phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của nhà máy (40 năm).

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	536.425.092.484	673.544.464.129
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	212.439.105.462	222.955.783.368
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	227.753.454.022	339.753.454.022
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (3)	43.881.618.500	43.928.618.500
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	52.251.000.000	66.806.693.739
- Kho bạc Nhà nước tỉnh đồng Nai	99.914.500	99.914.500
Vay cá nhân	-	14.000.000.000
- Bà Vũ Thị Tuyết Nhung	-	12.000.000.000
- Bà Đỗ Lê Chiêu Anh	-	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 23)	142.923.234.319	12.714.999.992
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	19.559.971.000	9.987.200.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	96.000.000.000	-
- Quỹ đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	474.262.000	1.250.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	26.300.902.600	-
- Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	177.799.992
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu	588.098.719	1.300.000.000
	679.348.326.803	700.259.464.121

Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1250.01/HĐTĐ-TM ký ngày 09/05/2013 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 1250.01/HĐTĐSD-13 ngày 02/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 250 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị gồm dây chuyền sản xuất máy giấy 1, máy giấy 2, máy giấy 3, hệ thống xử lý giấy vụn DIP, dây chuyền OCC, dây chuyền bột giấy tại nhà máy giấy Tân Mai; máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho và các tài sản khác tại nhà máy giấy Đồng Nai; nhà cửa kiến trúc, máy móc thiết bị tại Máy giấy 5; nhà cửa kiến trúc, máy móc thiết bị tại nhà máy giấy Bình An (nay là Công ty TNHH Giấy MTV Bình An); 06 lò hơi đốt than và các công trình phụ trợ; giá trị hàng tồn kho (giấy thành phẩm và nguyên liệu chính) tại nhà máy giấy Đồng Nai; quyền sử dụng đất (13.215 m²) tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đồng Nai là Quyền sử dụng đất tại xã Hóa An và xã Tân Thạnh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(2) Bao gồm các hợp đồng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2011051/HM3/KHDN ngày 2/11/2011 và Phụ lục số 2011051-PL1/HM3/KHDN ngày 02/07/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 396 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 10%/ năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị quyền sử dụng đất (147.206 m²) tại Nhà máy Giấy Tân Mai; giá trị quyền sử dụng đất (18.665,8 m²) tại Nhà máy Giấy Bình An; giá trị tài sản cố định của dây chuyền sản xuất máy giấy 4 tại Nhà máy Giấy Bình An (nay là Công ty TNHH MTV Giấy Bình An) và hàng tồn kho.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 219.774.784.161 VND.

(2.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2012065/HM4/KHDN ngày 09/08/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 330 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị quyền sử dụng đất (147.206 m²) tại Nhà máy Giấy Tân Mai; giá trị quyền sử dụng đất (18.665,8 m²) tại Nhà máy Giấy Bình An; giá trị tài sản cố định của dây chuyền sản xuất máy giấy 4 tại Nhà máy Giấy Bình An (nay là Công ty TNHH MTV Giấy Bình An) và hàng tồn kho.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 7.978.669.861 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2011/HĐTD ngày 27/6/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 44 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/ năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị quyền sử dụng đất (2.176,1 m²) tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2011/HĐTC giá trị thế chấp 15.180.900.000 VND và tài sản hình thành trong tương lai là giá trị rừng trồng tại huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/2014/378358/HĐTD ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại; bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ, thời hạn cao nhất hiện tại là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, từ 8,2% - 9%/ năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị máy móc thiết bị tại Nhà máy Giấy Tân Mai và nhà máy Giấy Bình An (nay là Công ty TNHH MTV Giấy Bình An) trị giá 25,945 tỷ VND;

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhất Đồng Phát	2.309.372.000	-
Công ty TNHH Đức Mận	4.477.005.280	-
Công ty TNHH Linnea International	2.173.989.684	-
Công ty CP Kết Cấu Thép Đại Dũng Miền Trung	2.042.277.252	-
Công ty CP Đồng Nai	-	7.035.357.604
Công ty 16 - Bộ Quốc Phòng	28.419.117.565	17.106.884.317
Công ty Vantek Incorporated	11.238.305.000	11.238.305.000
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	6.154.446.123	7.155.063.707
Phải trả các nhà cung cấp khác	19.747.534.318	42.555.696.220
	<u>76.562.047.222</u>	<u>85.091.306.848</u>

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	50.717.422.496	43.951.074.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.076.788	117.594.010
Thuế Thu nhập cá nhân	1.815.293.395	1.584.651.330
Thuế tài nguyên	15.291.740	13.606.460
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	23.927.833.297	12.059.072.799
Các loại thuế khác	1.321.113.442	27.822.494
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.075.781.926	14.566.921.287
	<u>92.900.813.084</u>	<u>72.320.743.203</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước các khoản chi phí hợp tác trồng rừng	6.750.598.238	-
Chiết khấu thương mại cho khách hàng	-	47.341.765
Trích trước chi phí điện, nước đã sử dụng	-	432.290.036
Trích trước lãi vay phải trả	-	63.040.152.632
Tiền giấy vụn gia công cho khách hàng	-	383.680.450
Trích trước thù lao hội đồng thành viên	-	48.000.000
Trích trước phí sử dụng hạ tầng, thuê đất tại lâm trường Hàm Tân	38.447.293	38.447.293
Chi phí khác	22.620.000	6.274.547
	<u>6.811.665.531</u>	<u>63.996.186.723</u>

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.275.433	2.275.433
Kinh phí công đoàn	3.482.842.817	3.332.579.169
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	594.857.194	506.873.763
Lãi vay ngân hàng và lãi chậm trả tiền hàng	1.052.138.880.654	462.166.697.605
Phải trả về nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	46.287.500.000	41.000.000.000
Cổ tức phải trả	941.926.322	941.926.322
Phải trả phát sinh tại các Xí nghiệp nguyên liệu giấy	33.788.118.134	32.885.356.762
Phải trả, phải nộp khác	2.799.094.413	1.397.412.955
	1.140.035.494.967	542.233.122.009

22 . PHẢI TRẢ PHẢI NỢP DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hoá	373.962.506	373.962.506
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	420.000.000	320.000.000
	793.962.506	693.962.506

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	4.052.198.241.750	4.102.772.439.359
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	3.420.773.049.495	3.420.773.049.495
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	124.699.823.570	124.699.823.570
- Quỹ đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (3)	399.881.250	399.881.250
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	114.393.816.000	125.646.587.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (5)	142.388.317.704	243.738.317.704
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (6)	149.543.353.731	187.514.780.340
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh Đồng Nai (7)	100.000.000.000	-
Nợ dài hạn	9.702.884.159	9.702.884.159
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu (8)	9.702.884.159	9.702.884.159
	4.061.901.125.909	4.112.475.323.518

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ dài hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 1250.02/HĐTD-TR ngày 14/11/2012 và hợp đồng tín dụng sửa đổi số 1250.02/HĐTD-TR/SĐ-02 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 264.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bù đắp chi phí trồng rừng và lãi vay trong thời gian ân hạn;
- Thời hạn cho vay: 8 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị, nhà xưởng, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 212.133.049.053 VND; số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MĐ-ĐN ngày 26/01/2011, văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MĐ-ĐN ngày 03/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.340 tỷ VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy giấy và bột giấy Miền Đông;
- Thời hạn cho vay: 12 năm;
- Lãi suất cho vay: được tính bằng lãi suất cơ sở (lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cao nhất trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được niêm yết tại ngày xác định lãi suất cộng (+) chi phí vốn tăng thêm) cộng biên độ 5,5%/năm. Lãi suất vay áp dụng trong năm từ 11%/năm - 12,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 727.752.817.694 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND. Số dư nợ gốc được gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 26/01/2016.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MT-ĐN ngày 26/01/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTD-SĐBS/NHCT680-MIENTRUNG với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.770 tỷ VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy giấy và bột giấy Miền Trung;
- Thời hạn cho vay: 12 năm, thời gian ân hạn đến 30/09/2014;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư tại ngày kết thúc năm là 2.480.887.182.748 VND, số phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

Theo Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTD-SĐBS/NHCT680-MIENTRUNG ngày 03/10/2014, toàn bộ dư nợ gốc của dự án và lãi vay phát sinh của kỳ thu lãi tháng 09/2014 đến kỳ thu lãi tháng 12/2015 được gia hạn đến ngày 26/01/2016.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD-TANMAI-KT ngày 4/3/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 276.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà máy bột và giấy Kon Tum;
- Thời hạn cho vay: 8 năm 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Dự án nhà máy bột và giấy Kon Tum;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 124.699.823.570 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn tín dụng bảo vệ môi trường số 16/2011/HĐTD/ĐT-MT ngày 20/4/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 4.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải ngoại vi giai đoạn 2, công suất 4.000 m³ ngày đêm của Nhà máy Giấy Đồng Nai;
- Thời hạn cho vay: 51 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành sau đầu tư;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 874.143.250 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 474.262.000 VND (trong đó nợ quá hạn là 474.262.000 VND).

(4) Bao gồm các hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.272.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.272.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 273.000.000 VND.

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 03/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 77 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.656.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.134.200.000 VND.

(4.3) Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.076.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.315.700.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 352.000.000 VND.

(4.4) Hợp đồng tín dụng số 05/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.151.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 181 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.163.423.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 484.000.000 VND.

(4.5) Hợp đồng tín dụng số 07/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 27.958.500.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.020.800.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 872.000.000 VND.

(4.6) Hợp đồng tín dụng số 08/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 24.065.200.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.834.200.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 296.000.000 VND.

(4.7) Hợp đồng tín dụng số 09/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.593.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.959.800.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

(4.8) Hợp đồng tín dụng số 10/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.683.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 165 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 45.710.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

(4.9) Hợp đồng tín dụng số 11/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.706.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 155 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.307.410.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 348.000.000 VND.

(4.10) Hợp đồng tín dụng số 12/2006/HĐTD ngày 20/03/2006; phụ lục số 02/2008/PLHD-TDI ngày 10/09/2008 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 16.583.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.714.454.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.548.000.000 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 28/01/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 603.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư dự án nhà máy Bột giấy và giấy Tân Mai Tây Nguyên;
- Thời hạn cho vay: 87 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6 %/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 243.738.317.704 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 26/01/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 234.596.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy khu vực Đăk Lăk - Đăk Nông;
- Thời hạn cho vay: 20 năm;
- Lãi suất cho vay: 9,6 %/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 175.844.002.340 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 253.991 VND.

(7) Hợp đồng tín dụng số 2014/07/KHDN/NHNT ngày 28/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chuyển giao nghĩa vụ nợ từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sang Công ty TNHH MTV Giấy Bình An;
- Thời hạn cho vay: 7 năm; ân hạn đối với nợ gốc là 1 năm và đối với lãi vay là 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất giấy và Quyền sử dụng đất 18.665,8 m² tại Công ty TNHH MTV Giấy Bình An.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 100.000.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 VND.

(8) Hợp đồng thuê tài chính số 05.01.11/HĐCTTC-TM ký ngày 22/06/2011 và Phụ lục hợp đồng số 05.01.11/HĐCTTC-TM/PL-01 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Giá trị tài sản thuê: 23 tỷ VND;*
- Mục đích thuê tài chính: đầu tư hệ thống xử lý nước thải;
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần trả nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ và tài sản thuê;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.290.982.878 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 588.098.719 VND.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	780.749.270.000	(137.757.318.678)	11.744.426	7.908.458.115	(316.687.360.198)
Tăng vốn trong năm trước	110.165.760.000	-	-	-	-
Lỗ năm trước	-	-	-	-	(60.223.716.114)
Lỗ từ sáp nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(1.787.497.449)
Số dư cuối năm trước	890.915.030.000	(137.757.318.678)	11.744.426	7.908.458.115	(378.698.573.761)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(121.355.929.941)
Số dư cuối năm	890.915.030.000	(137.757.318.678)	11.744.426	7.908.458.115	(500.054.503.702)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Đồng Nai	403.886.220.000	45,33	403.886.220.000	45,33
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	202.605.630.000	22,74	202.605.630.000	22,74
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	72.165.760.000	8,10	72.165.760.000	8,10
Cổ đông khác	212.257.420.000	23,82	212.257.420.000	23,82
	890.915.030.000	100	890.915.030.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	890.915.030.000	780.749.270.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	110.165.760.000
- Vốn góp cuối năm	890.915.030.000	890.915.030.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.091.503	89.091.503
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.091.503	89.091.503
- Cổ phiếu phổ thông	89.091.503	89.091.503
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.091.503	89.091.503
- Cổ phiếu phổ thông	89.091.503	89.091.503

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.744.426	11.744.426
Quỹ dự phòng tài chính	7.908.458.115	7.908.458.115
	7.920.202.541	7.920.202.541

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	171.890.853.513	435.820.380.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.881.414.507	8.040.423.674
Doanh thu hoạt động từ rừng nguyên liệu	61.655.420.201	73.726.909.200
	271.427.688.221	517.587.713.739

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	4.398.303
Giảm giá hàng bán	7.823.022.061	351.701.100
Hàng bán bị trả lại	10.745.161.563	11.977.622.427
	18.568.183.624	12.333.721.830

27 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	159.927.119.132	423.486.659.035
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	37.816.565.264	8.040.423.674
Doanh thu thuần hoạt động từ rừng nguyên liệu	55.115.820.201	73.726.909.200
	252.859.504.597	505.253.991.909

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	218.382.924.904	440.804.168.055
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.390.335.385	6.144.707.586
Giá vốn hoạt động trồng rừng nguyên liệu	37.626.344.197	51.380.519.987
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.301.465.239
	259.399.604.486	499.630.860.867

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.294.265	184.157.625
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	652.641
Doanh thu hoạt động tài chính khác	613.157	-
	110.907.422	184.810.266

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	72.032.664.461	91.277.194.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.977.062	113.569.714
Chiết khấu thanh toán	14.827.189	86.647.765
Lãi phạt chậm trả	1.935.474.830	2.428.143.959
	73.984.943.542	93.905.555.947

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	-	95.778.167
Chi phí lương	144.387.561	488.023.022
Chi phí khấu hao	4.258.852	188.770.501
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.159.593.338	10.364.514.592
Chi phí khác bằng tiền	783.522.035	1.719.003.045
	3.091.761.786	12.856.089.327

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	465.283.358	1.500.932.876
Chi phí lương	5.520.431.530	9.497.722.708
Chi phí khấu hao	6.126.980.069	4.052.612.061
Thuế, phí, lệ phí	1.952.356.520	1.932.446.721
Các khoản dự phòng	676.157.130	5.410.334.812
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.870.856.989	8.240.256.443
Chi phí khác bằng tiền	7.433.954.133	8.154.653.769
	31.046.019.729	38.788.959.390

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	2.643.214.673	14.957.770.538
Thanh lý tài sản cố định	54.211.970.912	104.466.172.282
Xử lý hàng tồn kho thiếu trong quá trình kiểm kê	240.122.421	5.599.646.000
Lợi nhuận từ hợp tác trồng rừng	1.384.710.956	-
Thu nhập khác	282.788.558	554.039.933
	58.762.807.520	125.577.628.753

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán phế liệu	1.534.802.710	6.633.637.782
Giá trị còn lại tài sản cố định được thanh lý	54.785.700.630	25.860.756.772
Các khoản phạt hành chính và truy thu thuế	1.055.050.028	1.328.903.795
Chi phí ngừng sản xuất	7.373.850.394	2.809.010.398
Chi phí khấu hao	1.333.199.461	11.748.350.547
Xử lý hàng tồn kho thiếu trong quá trình kiểm kê	446.820.898	330.509.969
Chi phí khác	117.128.078	251.047.131
	66.646.552.199	48.962.216.394

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(121.355.648.781)	(59.282.794.916)
Các khoản điều chỉnh tăng	15.937.684.604	4.810.443.283
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(105.417.964.177)	(54.472.351.633)
- Thu nhập được giảm 50% thuế TNDN do ưu đãi (*)	-	6.936.179.892
- Thu nhập không được ưu đãi	(105.420.128.454)	(61.775.689.033)
- Thu nhập phải nộp thuế tại công ty con	2.164.277	367.157.508
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	3.396.922.943
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	6.500.000.000
- Chi phí chuyển nhượng bất động sản	-	3.103.077.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	432.855	91.908.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	849.230.736
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	432.855	941.139.603
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	51.903.161	(65.077.033)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(89.950.077)	(824.159.409)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(37.614.061)	51.903.161

Theo chứng nhận đầu tư số 4012000014 ngày 17/07/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk cho Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án Trồng rừng nguyên liệu tại 3 huyện Lắk, Đắk Nông, M'Đrăk tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001-2020 như sau: miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 2 được ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai hình thành trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do đó Công ty tiếp tục thừa hưởng những ưu đãi về thuế của hai Công ty nêu trên. Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm: 2006; 2007 và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 5 năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo điểm 1, điều 26, chương IV, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần miễn thuế 3 năm (2005, 2006, 2007) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(121.355.929.941)	(60.223.716.114)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(121.355.929.941)	(60.223.716.114)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	89.091.503	85.919.724
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.362)	(701)

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	161.419.385.379	507.366.048.268
Chi phí nhân công	22.683.422.764	31.469.893.520
Chi phí khấu hao	5.729.578.094	53.718.649.405
Thuế, phí, lệ phí	1.952.356.520	1.933.946.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.239.725.018	71.070.442.694
Chi phí khác bằng tiền	116.929.721.434	42.851.304.777
Các khoản dự phòng	676.157.130	6.795.520.017
	327.630.346.339	715.205.805.402

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31-12-14		01-01-14	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	873.830.831	-	13.348.148.143	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.831.070.164	(25.900.888.065)	97.134.151.061	(25.224.730.935)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
	123.714.900.995	(25.900.888.065)	110.492.299.204	(25.224.730.935)
			Giá trị sổ kế toán	
			31-12-14	01-01-14
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			4.741.249.452.712	4.812.734.787.639
Phải trả người bán, phải trả khác			1.217.391.504.695	628.018.391.363
Chi phí phải trả			6.811.665.531	63.996.186.723
			5.965.452.622.938	5.504.749.365.725

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	873.830.831	-	-	873.830.831
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.930.182.099	-	-	96.930.182.099
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
	97.814.012.930	-	-	97.814.012.930
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.348.148.143	-	-	13.348.148.143
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.909.420.126	-	-	71.909.420.126
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
	85.267.568.269	-	-	85.267.568.269

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	679.348.326.803	4.061.901.125.909	-	4.741.249.452.712
Phải trả người bán, phải trả khác	1.216.597.542.189	793.962.506	-	1.217.391.504.695
Chi phí phải trả	6.811.665.531	-	-	6.811.665.531
	1.902.757.534.523	4.062.695.088.415	-	5.965.452.622.938
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	700.259.464.121	4.112.475.323.518	-	4.812.734.787.639
Phải trả người bán, phải trả khác	627.324.428.857	693.962.506	-	628.018.391.363
Chi phí phải trả	63.996.186.723	-	-	63.996.186.723
	1.391.580.079.701	4.113.169.286.024	-	5.504.749.365.725

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1. Công ty và các ngân hàng cung cấp tín dụng đang thương thảo về vấn đề gia hạn nợ gốc và lãi vay phải trả do tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn.

- Công ty TNHH MTV Giấy Bình An được chuyển đổi từ nhà máy Giấy Bình An theo Quyết định số 646/QĐ-HĐQT ngày 01/07/2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai. Công ty chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 3702218210 đăng ký lần đầu ngày 04/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Sau khi thành lập, các ngân hàng sẽ tái cơ cấu một phần nợ vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty sang Công ty TNHH MTV Giấy Bình An đồng thời hỗ trợ một phần vốn để phục hồi hoạt động sản xuất cho Công ty TNHH MTV Giấy Bình An.

- Theo các biên bản họp Hội đồng Quản trị và các biên bản làm việc với các ngân hàng, các bên đã thống nhất phương án thanh lý tài sản của nhà máy Giấy Tân Mai, nhà máy Giấy Đồng Nai, thanh lý tài sản hư hỏng của nhà máy Giấy Bình An, nhượng bán tài sản trên đất của trường Trung cấp nghề Tân Mai, bán diện tích rừng trồng tại Xí nghiệp Nguyên liệu giấy Đồng Nam Bộ, diện tích rừng trồng tại khu vực tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Lâm Đồng để thanh toán nợ vay ngân hàng và tái cơ cấu sản xuất kinh doanh.

39.2. Trong năm 2014 Công ty đang bị các nhà cung cấp khởi kiện do chậm thanh toán tiền hàng, tiền thuê đất từ các năm trước đến nay. Cụ thể:

+ Theo Quyết định số 26/2014/QĐST-KDTM ngày 24/04/2014 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa thì Công ty CP Tập đoàn Tân Mai phải trả cho Công ty TNHH Lautan Luas Việt Nam số tiền 2.157.273.041 VND (trong đó nợ gốc 1.684.249.600 VND và nợ lãi 473.023.441). Đến thời điểm 31/12/2014 khoản nợ gốc và nợ lãi còn phải thanh toán lần lượt là 584.249.600 VND và 473.023.441 VND

+ Công ty CP Tập đoàn Tân Mai phải trả cho Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp số tiền 8.617.515.096 VND (trong đó tiền đất và phí hạ tầng là 7.155.063.707 VND và tiền lãi 1.462.451.389 VND) theo Quyết định số 15/2014/QĐST-KDTM ngày 05/03/2014 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa. Đến thời điểm 31/12/2014 khoản nợ gốc và nợ lãi còn phải thanh toán lần lượt là 6.154.446.123 VND và 1.462.451.389 VND

40. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Ngày 21/01/2014, UBND tỉnh Lâm Đồng đã có quyết định số 166/QĐ- UBND về việc chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy chứng nhận dự án Cụm Công nghiệp Đa Oai, Huyện Đa Huoai của công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai với lý do nhà đầu tư không có đủ khả năng tài chính để tiếp tục đầu tư và triển khai thực hiện dự án. Đồng thời, ngày 25/01/2014, Sở Kế hoạch- Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cũng đã có thông báo số 09/TB-KHĐT-KTN về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư của công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

41.1. Chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Mỹ Đình và dự án Mỹ Đình Tower

Công ty CP Tập đoàn Tân Mai ("Tập đoàn") được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cho thuê 6.028 m2 đất tại xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000. Để khai thác hiệu quả khu đất trên, Tập đoàn đã cùng với các đối tác góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình theo hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 08/10/2010, trong đó Tập đoàn nắm giữ 40% vốn điều lệ, tương ứng với giá trị 40 tỷ đồng.

Ngày 18/01/2013, Tập đoàn và Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Mỹ Đình đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD để hợp tác đầu tư kinh doanh dự án "Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại văn phòng và căn hộ Mỹ Đình Tower". Theo hợp đồng, Tập đoàn góp vốn trên diện tích 5.000 m2 khu đất trên và được định giá là 115 tỷ đồng, trong đó: 40 tỷ đồng tham gia góp vốn điều lệ, 25 tỷ đồng chi phí cho việc chuyển đổi công năng khu đất và 50 tỷ đồng được dùng làm vốn đối ứng cho các dự án. Tuy nhiên, do thị trường bất động sản không thuận lợi nên dự án chưa thực hiện được, Tập đoàn đã tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng dự án nêu trên và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty thông qua.

Trong năm 2015, Tập đoàn đã chuyển nhượng 3.900.000 cổ phần, tương ứng với 39% vốn điều lệ tại Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Mỹ Đình với tổng giá trị là 39 tỷ đồng cho bên nhận chuyển nhượng là Công ty CP Xây lắp điện I, tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tập đoàn tại Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Mỹ Đình tính đến thời điểm 31/12/2015 là 1%.

Vào ngày 21/07/2015, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Địa ốc Mỹ Đình đã ký phụ lục VI hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 21/07/2015 với điều khoản bổ sung liên quan đến việc phân chia sản phẩm của dự án Mỹ Đình Tower, theo đó Tập đoàn Tân Mai sẽ nhận được khoản thụ hưởng khoản thu duy nhất với tổng giá trị cố định là 77,863 tỷ, phía Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình nhận toàn bộ hiệu quả của dự án. Chi tiết khoản thu của Tập đoàn như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
+ Tổng giá trị thụ hưởng	77.863.916.983
+ Bù trừ số tiền Công ty CP đầu tư Địa ốc Mỹ Đình đã tạm ứng	40.000.000.000
+ Số tiền còn được hưởng	37.863.916.983

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nội dung chuyển nhượng dự án nêu trên được Tập đoàn ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2015.

41.2. Thông tin cơ cấu khoản nợ vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai

Vào ngày 30/10/2015, ba bên gồm: Tập đoàn Tân Mai, Công ty TNHH MTV Giấy Bình An (bên B) và Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh (Bên C) đã ký thỏa thuận về hợp tác triển khai dự án Khu Thương mại dịch vụ tại Phường Thống Nhất TP. Biên Hòa (dự án có địa điểm Nhà máy Tân Mai đang di dời) và dự án sản xuất giấy tại Công ty TNHH MTV Giấy Bình An. Theo thỏa thuận thì bên C sẽ mua lại khoản nợ của Tập đoàn và của bên B tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Sau khi có đấu giá chính thức việc mua lại nợ, bên C sẽ chuyển cho Tập đoàn 50 tỷ VND đồng nghĩa bên C có quyền được khai thác và sở hữu 70% giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Tân Mai, sở hữu 70% giá trị tài sản trên đất và quyền sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Giấy Bình An. Các bên sẽ thực hiện thành lập Công ty cổ phần để thực hiện dự án.

Vào ngày 16/12/2015, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh (Bên B) đã ký biên bản thỏa thuận về việc xử lý nợ vay của Tập đoàn và của Công ty TNHH MTV Giấy Bình An tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai. Theo nội dung thỏa thuận:

- Bên C sẽ mua lại khoản nợ bao gồm nợ gốc và nợ lãi của Tập đoàn và Công ty TNHH MTV Giấy Bình An tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Đồng Nai tính đến ngày 14/11/2015 với tổng giá trị 465,948 tỷ VND.
- Bên C dùng khoản nợ đã mua lại để góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai (có dự án tại nhà máy đang di dời).



Đến thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn không còn các khoản nợ gốc và lãi với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai, đồng thời Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai chính thức được thành lập với số vốn điều lệ 600 tỷ VND. Tuy nhiên tỷ lệ vốn góp 30% của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại Công ty này chưa được thực hiện do chưa hoàn thiện thủ tục pháp lý.

41.3. Thông tin diện tích rừng trồng bị thiệt hại tại Tỉnh Đắk Lắk

Trong năm 2007, Công ty CP Giấy Tân Mai (nay là Công ty CP Tập đoàn Tân Mai) và Công ty 16 (Binh đoàn 16) - Bộ Quốc Phòng (nay là Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737 - Quân Khu 5) đã ký hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTĐT ngày 30/11/2007 về việc hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy trên diện tích đất của Binh đoàn 16. Nội dung hợp tác như sau:

- + Phương thức hợp tác đầu tư: tổng diện tích hợp tác đầu tư trồng rừng là 15.000 ha thuộc dự án khu Kinh tế Quốc phòng Easúp của Binh đoàn 16. Công ty CP Giấy Tân Mai đầu tư 100% vốn cho quá trình đầu tư của hợp tác kinh doanh từ công tác trồng mới đến khi thu hoạch sản phẩm;
- + Phương thức phân chia lợi nhuận: tổng sản lượng gỗ nguyên liệu khai thác thu được sau khi từ đi sản lượng hóa vốn, phần sản lượng còn lại được chia cho Binh đoàn 16 được hưởng 40% và Công ty CP Giấy Tân Mai được hưởng 60%.
- + Đối với diện tích rừng nguyên liệu bị thiệt hại vì các nguyên nhân khách quan bất khả kháng sẽ do Công ty CP Giấy Tân Mai chịu 100%, nếu thiệt hại do các nguyên nhân chủ quan như cháy rừng, mất rừng do bị chặt phá, thì công không đúng quy trình kỹ thuật thì Binh đoàn 16 có trách nhiệm bồi hoàn vốn đầu tư cho Công ty CP Giấy Tân Mai (kể cả lãi vay) trên diện tích đã bị thiệt hại.

Trong năm 2015, Căn cứ vào Biên bản về việc xác định thiệt hại rừng trồng nguyên liệu giấy giữa Công ty CP Tập đoàn Tân Mai, Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737 - Quân Khu 5 và các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền tại huyện Easúp, tỉnh Đắk Lắk, tổng diện tích rừng trồng bị thiệt hại trong năm 2015 là 603,21 ha, trong đó diện tích cây trồng bị chết khô và chết ngập úng là 576,77 ha, diện tích bị dân chặt phá là 26,44 ha. Tổng giá trị thiệt hại tính theo chi phí đầu tư bình quân đến thời điểm 30/06/2015 là 29.162.771.716 đồng, trong đó giá trị thiệt hại Công ty CP Tập đoàn Tân Mai phải ghi nhận là 27.850.377.852 đồng, giá trị phải thu lại Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737 - Quân Khu 5 tương ứng với diện tích rừng bị chặt phá là 1.312.393.864 đồng.

Do nắng hạn tiếp tục kéo dài trong mùa khô năm 2016, dẫn đến cây rừng trồng bị chết khô hàng loạt. Căn cứ vào Biên bản về việc xác định thiệt hại rừng trồng nguyên liệu giấy giữa Công ty CP Tập đoàn Tân Mai, Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737 - Quân Khu 5 và các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền tại huyện Easúp, tỉnh Đắk Lắk, tổng diện tích rừng trồng bị thiệt hại đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là 1.975,66 ha, giá trị thiệt hại ước tính là 94.7 tỷ đồng.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến giá trị rừng trồng bị thiệt hại nêu trên được Tập đoàn ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2015 và 2016.

Ngoài nội dung nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

42 . GIÁ ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Vào ngày 31/12/2014, Công ty có số lỗ lũy kế hơn 500 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 991,119 tỷ VND. Mặt khác, Công ty đang theo dõi khoản nợ vay quá hạn tại các ngân hàng với giá trị 414,070 tỷ VND hiện vẫn chưa được ngân hàng cơ cấu lại thời gian trả nợ. Theo đó, khả năng hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty thu xếp được dòng tiền trong tương lai để hoàn trả các khoản nợ đến hạn hoặc đạt được các thỏa thuận chủ nợ để tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:	Kinh doanh thành phẩm	Kinh doanh dịch vụ	Kinh doanh bán rừng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	159.927.119.132	37.816.565.264	55.115.820.201	252.859.504.597
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(58.455.805.772)	34.426.229.879	17.489.476.004	(6.540.099.889)
Tổng chi phí mua TSCĐ	498.708.695.277	-	-	498.708.695.277
Tài sản bộ phận	5.238.867.029.613	1.117.454.998.903	-	6.356.322.028.516
Tổng tài sản	5.238.867.029.613	1.117.454.998.903	-	6.356.322.028.516
Nợ phải trả của các bộ phận	5.111.482.390.389	956.065.862.731	-	6.067.548.253.120
Tổng nợ phải trả	5.111.482.390.389	956.065.862.731	-	6.067.548.253.120

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn	-	339.536.289
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	155.392.921.822	242.285.615.335
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn	137.654.910	14.073.704.400
Lãi phải trả do chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán			
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn	-	50.061.650
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	73.420.639.973	197.778.012.217
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm:			
Phải thu	Mối quan hệ	31-12-14	01-01-14
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	17.747.751.385	1.210.549.555
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn	-	31.311.000
Phải trả			
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	5.013.908.614	3.098.294.503
- Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty liên kết	40.000.000.000	40.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

	Năm 2014		Năm 2013	
	Tổng thu nhập	Bình quân/tháng	Tổng thu nhập	Bình quân/tháng
	VND	VND	VND	VND
Ông Trần Đức Thịnh - Chủ tịch	404.931.957	33.744.330	438.457.226	36.538.102
Ông Nguyễn Phúc Long - Ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	269.908.136	22.492.345	288.395.726	24.032.977
Ông Nguyễn Ngọc Minh - Ủy viên HĐQT	50.400.000	4.200.000	349.598.454	29.133.205
Ông Thái Văn Thao - Ủy viên HĐQT; Giám đốc Công ty TNHH	248.860.200	20.738.350	304.816.226	25.401.352
Bà Nguyễn Thị Phi Yến - Ủy viên HĐQT	50.400.000	4.200.000	61.200.000	5.100.000
Ông Trần Đức Quảng - Ủy viên HĐQT	50.400.000	4.200.000	61.200.000	5.100.000
Ông Vũ Bá Hòa - Ủy viên HĐQT	92.400.000	7.700.000	112.200.000	9.350.000
Ông Ninh Đức Yên - Phó Tổng Giám đốc	209.661.613	17.471.801	227.416.226	18.951.352
Ông Phan Minh Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	75.348.136	6.279.011	294.376.226	24.531.352
Ông Lê Quang Pháp - Phó Tổng Giám đốc	245.333.403	20.444.450	274.627.569	22.885.631
Ông Phan Cảnh Thông - Trưởng Ban kiểm soát	33.600.000	2.800.000	40.800.000	3.400.000
Ông Nguyễn Đức Trung - Thành viên Ban kiểm soát	25.200.000	2.100.000	30.600.000	2.550.000
Ông Ông Thừa Phú - Thành viên Ban kiểm soát	25.200.000	2.100.000	30.600.000	2.550.000
Bà Phan Thị Phượng - Thành viên Ban kiểm soát	25.200.000	2.100.000	30.600.000	2.550.000
Bà Vũ Thị Hồng Vân - Thành viên Ban kiểm soát	25.200.000	2.100.000	30.600.000	2.550.000

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố cho phù hợp với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Dương Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Đức Thịnh